

Bản án số: **106/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 05/10/2017

Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Mai;

2. Ông Đặng Hoàng Mích.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ – Thư ký phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 462/2016/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2016 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2017/QĐXXST-HN ngày 20 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Tiếng T1, sinh năm 1962 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*** Bị đơn:** Chị Phạm Thị Giang T2, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: số 37, đường 30, phường A, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại Tòa hôm nay, nguyên đơn anh Nguyễn Tiếng T1 trình bày như sau:*

Anh và chị Phạm Thị Giang T2 tự quen biết nhau, tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện vào năm 1986 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống đến tháng 10 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Giang T2 buông bỏ việc gia đình, không quan tâm đời sống vợ chồng, vợ chồng bất đồng quan điểm, chị Giang T2 có người khác nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 10 năm 2013 cho đến nay. Nay, thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên anh yêu cầu ly hôn với chị Giang T2.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 15/01/1992. Con chung đã trưởng thành nên anh không có ý kiến.

- Về tài sản chung: Các tài sản chung chưa thỏa thuận được gồm: Một căn nhà tường, cột bê tông cốt thép do vợ chồng xây từ năm 1997 và các công trình phụ như: một sân nước, một nhà tắm, một nhà củi, một nhà vệ sinh (nhà cầu), hầm tự hoại, hàng rào lưới B40 cột xi măng các tài sản này nằm trên một phần thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre, do chị Nguyễn Thị Thanh T (em ruột anh T1) đứng tên. Khi ly hôn anh yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản và hoàn 50% giá trị cho chị Giang T2 với giá đã định giá.

- Về nợ chung: Không có.

** Theo bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và những lời trình bày tiếp theo tại Tòa, bị đơn chị Phạm Thị Giang T2 trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất với anh T1 về thời điểm kết hôn, quá trình chung sống. Về mâu thuẫn vợ chồng, chị không đồng ý với ý kiến anh T1, mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do anh T1 có quan hệ bất chính với người khác, sự việc này đã bị Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre xử phạt vi phạm hành chính. Từ tháng 10/2013 đến nay, vợ chồng chị đã ly thân nên tình cảm không còn nữa, do đó anh T1 yêu cầu ly hôn thì chị cũng đồng ý.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 15/01/1992. Con chung đã trưởng thành nên chị không có ý kiến.

- Về tài sản chung: Các tài sản chung chưa thỏa thuận được gồm: Một căn nhà tường, cột bê tông cốt thép do vợ chồng xây từ năm 1997 và các công trình phụ như: một sân nước, một nhà tắm, một nhà củi, một nhà vệ sinh (nhà cầu), hầm tự hoại, hàng rào lưới B40 cột xi măng các tài sản này nằm trên một phần thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre. Tại tòa hôm

nay, chị Giang T2 cũng thừa nhận phần đất này không phải tài sản chung của vợ chồng chị mà đây là phần đất cha chồng chị là ông Nguyễn Văn H đã cho em chồng chị là chị Nguyễn Thị Thanh T (em ruột anh T1). Khi ly hôn, nếu anh T1 muốn nhận tài sản và chị Tâm muốn lấy lại phần đất thì phải tìm chỗ ở khác cho chị thì chị mới chấp nhận trả hoặc nếu thanh toán lại giá trị tài sản thì phải được thanh toán nhiều hơn mới đảm bảo được việc tìm chỗ mới cho chị.

- Về nợ chung: Không có.

** Theo bản tự khai và những lời trình bày tiếp theo tại Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày như sau:*

Phần đất này trước đây thuộc quyền sử dụng của cha chị (ông Nguyễn Văn H) cho vợ chồng anh T1, chị Giang T2 ở nhờ từ năm 1986 và ông Hạnh (cha chị Tâm) đã cho chị và chuyển quyền sử dụng từ tháng 5/2017, hiện tại chị đang đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại, chị Giang T2 đang ở tại nhà trên phần đất của chị, khi vợ chồng anh T1 ly hôn, chị yêu cầu chị Giang T2 phải trả lại phần đất này và chị tự nguyện hỗ trợ cho chị Giang T2 5.000.000 đồng để tìm chỗ ở khác.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng còn vi phạm về thời hạn gửi Thông báo thụ lý vụ án, thời hạn chuyển hồ sơ vụ án theo Điều 196, 220 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử, thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với những người tham gia tố tụng thì nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan chấp hành tốt. Tuy nhiên, đối với những vi phạm trên của Tòa án chỉ là vi phạm nhỏ, không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên chỉ kiến nghị Tòa án khắc phục trong thời gian tới.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Căn cứ vào các Điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 5, 51, 56, 8 Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày

30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Tiếng T1 đối với chị Phạm Thị Giang T2.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 15/01/1992. Con chung đã trưởng thành nên không xét đến.

- Về tài sản chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của anh T1 được nhận tài sản và có nghĩa vụ hoàn giá trị lại cho chị Thanh. Tuy nhiên, anh T1 có lỗi dẫn đến việc ly hôn, nên đề nghị chia tài sản chung chị Thanh được hưởng nhiều hơn trong phần tài sản, cụ thể 7/10 phần, còn anh T1 được 3/10 phần.

Ghi nhận sự tự nguyện chị Nguyễn Thị Thanh T hỗ trợ chi phí di dời tài sản cho chị Phạm Thị Giang T2 là 5.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Anh T1 khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung với chị Giang T2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là tranh chấp “*ly hôn và chia tài sản khi ly hôn*”.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Anh T1 yêu cầu ly hôn với chị Giang T2 và chị Giang T2 hiện nay đang đăng ký thường trú và sinh sống tại ấp L, xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

** Về nội dung:*

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Tiếng T1 và chị Phạm Thị Giang T2 cưới nhau vào năm 1986 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh T1 và chị Giang T2 được công nhận là hợp pháp.

Quá trình chung sống có hạnh phúc đến tháng 10 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh T1 cho rằng chị Giang T2 có người khác còn chị Giang T2 thì cho rằng anh T1 có người khác nên dẫn đến việc ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh T1 cho rằng chị Giang T2 có quan hệ với người khác nhưng chỉ là ý kiến chủ quan của anh, không có chứng cứ chứng minh và chị Giang T2 cũng không thừa nhận sự việc này nên anh lời trình bày của anh T1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Chị Giang T2 cho rằng anh T1 có quan hệ với người khác, căn cứ vào xác nhận ngày 16/02/2017 của Công an xã H thì vào ngày 10/10/2016, anh Nguyễn Tiếng T1 đã bị Ủy ban nhân dân xã H xử phạt hành chính đối với hành vi “đang có vợ mà chung sống như vợ chồng với người khác” và tại Tòa hôm nay, anh T1 cũng thừa nhận việc xác nhận này. Từ đó có cơ sở xác định nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do anh T1 có người khác dẫn đến việc ly hôn, anh chị cũng đã ly thân nhau cũng từ tháng 10 năm 2013 cho đến nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho các bên có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng hai bên vẫn thống nhất ly hôn, chứng tỏ hôn nhân giữa anh T1 và chị Giang T2 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Tiếng T1 là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] *Về con chung:* Quá trình chung sống, anh T1 và chị Giang T2 xác định có 01 con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 15/01/1992. Con chung đã trưởng thành nên không xét đến.

[3] Về tài sản chung:

Anh T1 và chị Giang T2 cùng xác định tài sản chung chưa thảo thuận được là một căn nhà tường, cột bê tông cốt thép do vợ chồng xây từ năm 1997 và các công trình phụ như: một sân nước, một nhà tắm, một nhà củi, một nhà vệ sinh (nhà cầu), hầm tự hoại, hàng rào lưới B40 cột xi măng. Các tài sản này cùng nằm trên một phần thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre, do bà Nguyễn Thị Thanh T đứng tên. Khi ly hôn, anh T1 yêu cầu nhận tài sản,

hoàn 50% giá trị cho chị Giang T2, riêng chị Giang T2 chấp nhận giao lại tài sản nhưng chị Tâm, anh T1 phải tìm chỗ ở khác cho chị.

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T1, chị Giang T2 đều xác định tài sản chung gồm căn nhà tường và các công trình phụ. Xét thấy, đây là sự việc các bên thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguồn gốc đất trước đây của ông Nguyễn Văn H (cha anh T1) cho vợ chồng anh T1 ở nhờ, tháng 05/2017, ông Hạnh đã chuyển quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Thanh T (em anh T1), quá trình giải quyết và tại Tòa hôm nay các bên cũng thừa nhận sự việc này. Thấy rằng, khi ly hôn để đảm bảo công năng sử dụng của các tài sản nên giao tài sản cho một bên và hoàn giá trị cho bên còn lại là phù hợp. Tại tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị Thanh T cũng có yêu cầu chị Giang T2 rời khỏi đất, anh T1 có yêu cầu nhận tài sản, tiếp tục ở trên đất nên việc giao tài sản cho anh T1 (anh của chị Tâm) tiếp tục quản lý là phù hợp nên chấp nhận yêu cầu nhận tài sản của anh T1 và anh T1 có nghĩa vụ hoàn giá trị lại cho chị Giang T2.

Tuy nhiên, khi chia tài sản chung phải xét đến yếu tố lỗi dẫn đến việc ly hôn. Thấy rằng, khi quan hệ hôn nhân giữa anh T1, chị Giang T2 chưa chấm dứt nhưng anh T1 đã sống chung với người khác như vợ chồng, đã bị Ủy ban nhân dân xã H xử phạt vi phạm hành chính năm 2016 và tại Tòa hôm nay, anh T1 cũng thừa nhận nội dung xác nhận trên. Hành vi này đã vi phạm Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình *“cấm các hành vi: ...người đang có vợ sống chung như vợ chồng với người khác”*, từ đó xác định lỗi của anh T1 là nguyên nhân chính dẫn đến việc ly hôn của vợ chồng ngày hôm nay.

Căn cứ vào nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình, quy định về *“Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng”* dẫn đến ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng xác định mức độ lỗi của anh T1 dẫn đến ly hôn là 7/3 là phù hợp. Do đó, khi nhận tài sản chung anh T1 có nghĩa vụ phải hoàn lại cho chị Giang T2 giá trị tương đương với mức độ lỗi mà mình đã gây ra.

Ngày 04/8/2017, Hội đồng định giá huyện B đã định giá tất cả tài sản chung của vợ chồng anh T1 có tổng giá trị là 30.261.044 đồng. Do đó, anh T1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Giang T2 số tiền là: $30.261.044 \times 70\% = 21.183.000$ đồng.

Đối với yêu cầu của chị Giang T2, yêu cầu anh T1, chị Thanh T tìm chỗ ở khác cho chị. Thấy rằng, đây không phải là trường hợp thuộc nghĩa vụ của anh T1 và chị Tâm nên không được chấp nhận.

Đối với việc chị Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện hỗ trợ chi phí cho chị Giang T2 5.000.000 đồng để tìm chỗ ở khác. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị Tâm nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về quyền lưu cư của chị Giang T2 khi ly hôn: Xét thấy, hiện nay chị Giang T2 đang có khó khăn về chỗ ở, vẫn chưa có nơi ở mới, để có thời gian tìm chỗ ở mới, ổn định cuộc sống nên cho chị Giang T2 thời gian lưu cư là 06 (sáu) tháng sau ngày án có hiệu lực pháp luật nhưng quyền và nghĩa vụ của các bên cũng phải được đảm bảo nên 06 (sáu) tháng lưu cư được tính từ ngày chị Giang T2 nhận đủ số tiền 21.183.000 đồng của anh T1 và 5.000.000 đồng của chị Tâm.

[4] *Về nợ chung*: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Lời đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với các quy định pháp luật, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] *Về án phí*: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-HĐTP quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Anh Nguyễn Tiếng T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

- *Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*: Anh Nguyễn Tiếng T1 phải chịu là $9.078.000 \text{ đồng} \times 5\% = 453.900 \text{ đồng}$.

- *Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*: Chị Phạm Thị Giang T2 phải chịu là $21.183.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.059.000 \text{ đồng}$.

[6] *Về chi phí tố tụng*: gồm chi phí định giá 640.000 đồng, chi phí đo đạc 2.050.000 đồng = 2.609.000 đồng.

Chị Phạm Thị Giang T2 nhận 70% giá trị tài sản, anh Nguyễn Tiếng T1 nhận 30% giá trị tài sản nên phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần tài sản mình được nhận. Cho nên, chi phí tố tụng chị Phạm Thị Giang T2 phải chịu là 1.883.000 đồng, anh Nguyễn Tiếng T1 phải chịu là 807.000 đồng mà chị Giang T2 đã tạm ứng toàn bộ chi phí định giá là 640.000 đồng, anh T1 đã tạm ứng toàn bộ chi phí đo đạc 2.050.000 đồng. Vậy, chị Phạm Thị Giang T2 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho anh T1 số tiền là 1.076.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 5, 51, 56, 8 Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Tiếng T1 đối với chị Phạm Thị Giang T2. Cho anh Nguyễn Tiếng T1 được ly hôn với chị Phạm Thị Giang T2.

2. *Về con chung:* Có 01 con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 15/01/1992. Con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xét đến.

3. Về tài sản chung:

Chị Phạm Thị Giang T2 có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Tiếng T1 các tài sản chung gồm: một căn nhà tường, cột bê tông cốt thép và các công trình phụ như: một sân nước, một nhà tắm, một nhà củi, một nhà vệ sinh (nhà cầu), hầm tự hoại, hàng rào lưới B40 cột xi măng, các tài sản này nằm trên một phần thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre, do chị Nguyễn Thị Thanh T đứng tên.

Anh Nguyễn Tiếng T1 có nghĩa vụ hoàn giá trị lại cho chị Phạm Thị Giang T2 với số tiền là 21.183.000 đồng (Hai mươi một triệu một trăm tám mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày chị Phạm Thị Giang T2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Tiếng T1 không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng anh Nguyễn Tiếng T1

còn phải trả cho chị Phạm Thị Giang T2 khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện chị Nguyễn Thị Thanh T hỗ trợ chị Phạm Thị Giang T2 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Về thời hạn lưu cư: Chị Phạm Thị Giang T2 được quyền lưu cư 06 (sáu) tháng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, thời hạn 06 tháng tính kể từ ngày chị Phạm Thị Giang T2 nhận đủ số tiền của anh Nguyễn Tiếng T1 có nghĩa vụ hoàn cho chị và số tiền chị Nguyễn Thị Thanh T hỗ trợ chị.

4. *Về nợ chung*: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

5. *Về án phí*:

- *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Anh Nguyễn Tiếng T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

- *Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*: Anh Nguyễn Tiếng T1 phải chịu 453.900 đồng (Bốn trăm năm mươi ba ngàn chín trăm đồng).

Vậy, tổng cộng án phí anh Nguyễn Tiếng T1 phải chịu 753.900 đồng (Bảy trăm năm mươi ba ngàn chín trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T1 đã nộp 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0010174 ngày 09 tháng 12 năm 2016, 0010394 ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Vậy, anh Nguyễn Tiếng T1 còn phải nộp tiếp là 253.900 đồng (Hai trăm năm mươi ba ngàn chín trăm đồng).

- *Về án phí dân sự có giá ngạch*: Chị Phạm Thị Giang T2 phải chịu 1.059.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi chín ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Giang T2 đã nộp 2.250.000 đồng. Vậy, chị Phạm Thị Giang T2 được hoàn lại số tiền chênh lệch là 1.191.000 đồng (Một triệu một trăm chín mươi một ngàn đồng).

- *Về chi phí tố tụng*: Chị Phạm Thị Giang T2 có nghĩa vụ phải hoàn lại cho anh Nguyễn Tiếng T1 số tiền 1.076.000 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV&THA);
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương